

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/09/2023)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	199.999.969	2.324.200	1.16%	197.675.769	
3	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.989	24.6%	-44.946	
4	ABC	49%	9.992.570	170.968	0.84%	9.821.602	
5	ABI	100%	51.557.417	4.826.532	9.36%	46.730.885	
6	ABW	100%	101.150.000	43.900	0.04%	101.106.100	
7	ACE	5%	152.539	14.820	0.49%	137.719	
8	ACM	49%	24.990.000	903.707	1.77%	24.086.293	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.827.000	3.76%	984.987.885	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	134.441	0.48%	13.920.430	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
17	AIC	100%	100.000.000	115.800	0.12%	99.884.200	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.368.665	35.61%	8.031.335	
22	ANT	0%	0	22.050	0.26%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	13.830	0.09%	7.443.970	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	76.111	0.18%	21.159.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	350.065	1.41%	12.049.895	
47	BDT	49%	18.914.000	70.300	0.18%	18.843.700	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
59	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
63	BLI	49%	29.400.000	461.441	0.77%	28.938.559	
64	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
65	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
66	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
68	BMD	0%	0	0	0%	0	
69	BMF	0%	0	0	0%	0	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
71	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
72	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
73	BMS	100%	64.647.613	15.242	0.02%	64.632.371	
74	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
75	BNW	0%	0	0	0%	0	
76	BOT	51%	30.215.868	57.600	0.10%	30.158.268	
77	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
78	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
79	BRS	0%	0	0	0%	0	
80	BSA	0%	0	0	0%	0	
81	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
82	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
83	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
84	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
85	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
86	BSQ	50%	22.500.000	11.100	0.02%	22.488.900	
87	BSR	49%	1.519.244.811	13.325.071	0.43%	1.505.919.740	
88	BT1	0%	0	0	0%	0	
89	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
90	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
91	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
92	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
93	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
94	BTN	0%	0	100	0%	-100	
95	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
96	BTV	0%	0	30	0%	-30	
97	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
98	BVB	5%	25.084.000	479.761	0.10%	24.604.239	
99	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
100	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
101	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
102	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
103	BWS	49%	44.100.000	743.125	0.83%	43.356.875	
104	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C21	49%	9.474.821	18.365	0.09%	9.456.456	
106	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
107	C4G	0%	0	94.582	0.03%	-94.582	
108	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
109	CAB	0%	0	0	0%	0	
110	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
111	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
112	CAR	0%	0	0	0%	0	
113	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	161.177.889	31.013	0.01%	161.146.876	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
122	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
132	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
133	CEN	0%	0	0	0%	0	
134	CFM	49%	980.000	1.100	0.06%	978.900	
135	CFV	0%	0	0	0%	0	
136	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
137	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
138	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
139	CHC	0%	0	0	0%	0	
140	CHS	49%	13.916.000	765.100	2.69%	13.150.900	
141	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
142	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
144	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
145	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
146	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
147	CLG	49%	10.363.500	102.230	0.48%	10.261.270	
148	CLX	49%	42.434.000	3.980.228	4.6%	38.453.772	
149	CMD	49%	7.350.000	1.900	0.01%	7.348.100	
150	CMF	49%	3.969.000	1.966.926	24.28%	2.002.074	
151	CMI	49%	7.840.000	51.300	0.32%	7.788.700	
152	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
153	CMM	0%	0	0	0%	0	
154	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
155	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
156	CMT	49%	3.920.000	268.520	3.36%	3.651.480	
157	CMW	49%	7.612.101	5.000	0.03%	7.607.101	
158	CNA	0%	0	0	0%	0	
159	CNC	49%	5.568.519	348.840	3.07%	5.219.679	
160	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
161	CNT	49%	19.607.383	75.557	0.19%	19.531.826	
162	CPA	0%	0	0	0%	0	
163	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
164	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
165	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
166	CQT	49%	12.250.000	2.000	0.01%	12.248.000	
167	CSI	100%	16.800.000	5.346.907	31.83%	11.453.093	
168	CST	49%	20.994.918	2.812.718	6.56%	18.182.200	
169	CT3	0%	0	0	0%	0	
170	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
171	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
172	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
173	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
174	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
175	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
176	DAN	50%	10.469.000	1.500	0.01%	10.467.500	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	49%	951.378	447.359	23.04%	504.019	
179	DC1	49%	2.006.503	57.273	1.4%	1.949.230	
180	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	374.238	0.62%	29.178.146	
185	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
186	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
187	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
188	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
189	DDV	49%	71.593.851	106.800	0.07%	71.487.051	
190	DFC	0%	0	0	0%	0	
191	DFE	0%	0	0	0%	0	
192	DGT	49%	38.710.000	53.500	0.07%	38.656.500	
193	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
194	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
195	DHN	0%	0	0	0%	0	
196	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
198	DID	50%	7.811.276	8.200	0.05%	7.803.076	
199	DKC	0%	0	0	0%	0	
200	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
201	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
202	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
203	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DLM	0%	0	0	0%	0	
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNW	9.5%	11.400.000	285.937	0.24%	11.114.063	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	100	0%	-100	
222	DOP	49%	2.312.775	9.900	0.21%	2.302.875	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	108.061	0.35%	15.123.714	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
230	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
251	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
252	EIC	49%	17.971.801	12.728	0.03%	17.959.073	
253	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
254	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
255	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
256	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EPC	49%	4.600.365	0	0%	4.600.365	
258	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
259	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
270	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
271	FOC	49%	9.050.924	857.992	4.65%	8.192.932	
272	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
273	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
274	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	15.600	0.22%	3.453.527	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	152.030	0.30%	24.347.970	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
280	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	
287	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
288	GEE	50%	150.000.000	119.900	0.04%	149.880.100	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	271.566	0.57%	23.083.059	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
297	GPC	0%	0	0	0%	0	
298	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
301	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
302	GTT	49%	21.316.470	39.575	0.09%	21.276.895	
303	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
306	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
307	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
308	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
309	HAN	49%	69.113.520	5.600	0%	69.107.920	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HBD	49%	985.439	16.473	0.82%	968.966	
312	HBH	30%	4.800.000	325.510	2.03%	4.474.490	
313	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
314	HC3	49%	10.136.001	74.482	0.36%	10.061.519	
315	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
316	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
317	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
318	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
319	HD6	0%	0	700	0%	-700	
320	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
321	HDM	5%	1.004.812	10.067	0.05%	994.745	
322	HDO	49%	8.310.340	76.532	0.45%	8.233.808	
323	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
324	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
325	HDW	49%	15.622.410	19.600	0.06%	15.602.810	
326	HEC	0%	0	100	0%	-100	
327	HEJ	0%	0	0	0%	0	
328	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
329	HEP	49%	2.940.000	35.700	0.60%	2.904.300	
330	HES	0%	0	0	0%	0	
331	HFB	0%	0	0	0%	0	
332	HFC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
334	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
335	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
336	HHG	49%	17.099.213	142.650	0.41%	16.956.563	
337	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
338	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
339	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
342	HKB	49%	25.283.999	422.510	0.82%	24.861.489	
343	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
344	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
345	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
346	HLO	0%	0	3.148.200	39.35%	-3.148.200	(*)
347	HLR	49%	808.500	9.300	0.56%	799.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
353	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
354	HNB	49%	4.655.000	14.200	0.15%	4.640.800	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	68.410	0.01%	244.931.590	
357	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
358	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
359	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	259.200	3.12%	3.811.029	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.738.036	21.71%	2.185.480	
370	HPT	49%	4.451.209	327.436	3.6%	4.123.773	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPW	49%	36.361.400	73.500	0.10%	36.287.900	
372	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
373	HRT	49%	39.228.895	9.500	0.01%	39.219.395	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	328.385	3.28%	-328.385	
376	HSM	49%	10.045.000	5.700	0.03%	10.039.300	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	49.840	0.32%	7.825.157	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	203.600	1.02%	9.596.400	
384	HU3	49%	4.899.972	402.490	4.02%	4.497.482	
385	HU4	49%	7.350.000	6.200	0.04%	7.343.800	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	389.400	0.44%	87.210.600	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	298.741	7.86%	1.563.259	
395	ICF	49%	6.275.430	360.760	2.82%	5.914.670	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	58.945.472	5.787.320	9.82%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.859.119	98.53%	1.281.865	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	19.200	0.16%	5.865.049	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	500	0.01%	3.919.500	
416	KCE	49%	735.000	900	0.06%	734.100	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	144.735	0.25%	28.035.005	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	597.200	1.21%	23.657.800	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.015.355	4.12%	11.054.815	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	83.326	3.33%	154.174	
450	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	13.801	0.28%	2.436.199	
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	1.271	0%	25.628.724	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	99.962	2.18%	2.147.178	
462	LTG	49%	39.490.736	33.696.732	41.81%	5.794.004	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	43.985	0.29%	7.306.015	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	45.193	0.08%	28.134.707	
470	MCH	50%	363.730.939	15.432.580	2.12%	348.298.359	
471	MCI	0%	0	0	0%	0	
472	MCM	100%	110.000.000	1.155.020	1.05%	108.844.980	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	603.545	8.55%	2.857.314	
481	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
482	MGG	49%	4.409.814	2.900	0.03%	4.406.914	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	325.900	2.72%	-325.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIC	49%	2.717.023	35.023	0.63%	2.682.000	
486	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
487	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
488	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
489	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
490	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
491	MML	100%	327.132.940	7.873.767	2.41%	319.259.173	
492	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
493	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
494	MPC	50%	199.943.650	155.859.199	38.98%	44.084.451	
495	MPT	49%	8.382.510	71.698	0.42%	8.310.812	
496	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
497	MQB	0%	0	0	0%	0	
498	MQN	0%	0	0	0%	0	
499	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
500	MSR	24.51%	269.402.993	111.420.567	10.14%	157.982.426	
501	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
502	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
503	MTB	0%	0	0	0%	0	
504	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
505	MTG	0%	0	94.035	1.49%	-94.035	
506	MTH	49%	2.346.075	661.904	13.82%	1.684.171	
507	MTL	49%	2.940.000	8.200	0.14%	2.931.800	
508	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	49%	2.646.000	4.100	0.08%	2.641.900	
512	MVC	49%	49.000.000	5.000	0.01%	48.995.000	
513	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
514	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
515	NAB	30%	317.412.484	724.913	0.07%	316.687.571	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
518	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
519	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
520	NBE	49%	2.450.000	149.200	2.98%	2.300.800	
521	NBT	50%	14.700.000	136.100	0.46%	14.563.900	
522	NCS	49%	8.795.058	298.195	1.66%	8.496.863	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	ND2	49%	24.497.040	17.630.083	35.26%	6.866.957	
524	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
525	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
526	NDP	49%	5.439.000	1.600	0.01%	5.437.400	
527	NDT	49%	7.663.588	3.935	0.03%	7.659.653	
528	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
529	NED	49%	19.845.000	78.600	0.19%	19.766.400	
530	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
531	NGC	49%	1.126.928	305.708	13.29%	821.220	
532	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
533	NHV	49%	2.685.254	14.000	0.26%	2.671.254	
534	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
535	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
536	NNT	49%	4.650.512	26.900	0.28%	4.623.612	
537	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
538	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
539	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
540	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
541	NS2	49%	27.832.000	8.100	0.01%	27.823.900	
542	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
543	NSL	49%	4.900.000	75.900	0.76%	4.824.100	
544	NSS	0%	0	0	0%	0	
545	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
546	NTC	0%	0	782.087	3.26%	-782.087	
547	NTF	0%	0	0	0%	0	
548	NTT	0%	0	0	0%	0	
549	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
550	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
551	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
552	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
553	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
554	ODE	0%	0	0	0%	0	
555	OIL	6.621%	68.476.335	57.595.881	5.57%	10.880.454	
556	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
557	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
558	PAP	0%	0	0	0%	0	
559	PAS	49%	13.744.484	293.901	1.05%	13.450.583	
560	PAT	50%	12.500.000	194.300	0.78%	12.305.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
562	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
563	PCC	0%	0	0	0%	0	
564	PCF	49%	1.470.000	17.300	0.58%	1.452.700	
565	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
566	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
567	PDC	49%	7.350.000	14.100	0.09%	7.335.900	
568	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
569	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
570	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
571	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
572	PFL	49%	24.500.000	83.900	0.17%	24.416.100	
573	PGB	30%	90.000.000	285.600	0.10%	89.714.400	
574	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
575	PHP	49%	160.210.400	1.727.759	0.53%	158.482.641	
576	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
577	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
578	PIS	0%	0	0	0%	0	
579	PIV	49%	8.489.221	245.570	1.42%	8.243.651	
580	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
581	PLA	0%	0	0	0%	0	
582	PLE	0%	0	0	0%	0	
583	PLO	0%	0	0	0%	0	
584	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
585	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
586	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
587	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
588	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
589	PNP	0%	0	0	0%	0	
590	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
591	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
592	POS	49%	19.600.000	122.400	0.31%	19.477.600	
593	POV	49%	6.124.809	19.425	0.16%	6.105.384	
594	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
595	PPI	49%	23.662.408	96.636	0.20%	23.565.772	
596	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
597	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
598	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
600	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
601	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
602	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
603	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
604	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
605	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
606	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
607	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
608	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	0	0%	0	
612	PTV	49%	9.800.000	4.000	0.02%	9.796.000	
613	PTX	0%	0	0	0%	0	
614	PVA	49%	10.704.540	22.944	0.11%	10.681.596	
615	PVE	49%	12.250.000	2.755.785	11.02%	9.494.215	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVL	49%	24.500.000	147.607	0.30%	24.352.393	
618	PVM	49%	18.932.914	98.749	0.26%	18.834.165	
619	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
622	PVX	49%	196.000.000	602.022	0.15%	195.397.978	
623	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
624	PWA	49%	4.900.000	241.400	2.41%	4.658.600	
625	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	64.060	0.21%	14.635.940	
630	PXL	49%	40.533.883	100.680	0.12%	40.433.203	
631	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.332.106	10.55%	23.067.894	
633	PXT	49%	9.800.000	413.559	2.07%	9.386.441	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
636	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QNS	49%	174.900.577	57.489.391	16.11%	117.411.186	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	5.100	0.03%	9.100.619	
642	QSP	49%	5.288.214	78.500	0.73%	5.209.714	
643	QTP	49%	220.500.000	6.921.800	1.54%	213.578.200	
644	RAT	49%	2.901.702	27.000	0.46%	2.874.702	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
647	RCD	49%	2.597.030	7.110	0.13%	2.589.920	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
650	RIC	49%	14.067.002	8.222.795	28.64%	5.844.207	
651	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
652	RTB	0%	0	800	0%	-800	
653	S12	49%	2.450.000	513.900	10.28%	1.936.100	
654	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
655	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
656	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
657	S96	49%	5.466.210	144.162	1.29%	5.322.048	
658	SAC	49%	1.984.500	129.100	3.19%	1.855.400	
659	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
660	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
661	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
662	SAS	49%	65.405.841	502.487	0.38%	64.903.354	
663	SBI	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
664	SBD	49%	6.622.193	63.209	0.47%	6.558.984	
665	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
666	SBL	0%	0	13.200	0.11%	-13.200	
667	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
668	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
669	SBS	100%	146.607.600	708.384	0.48%	145.899.216	
670	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
671	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
672	SCJ	0%	0	101.662	0.18%	-101.662	
673	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
678	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
679	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
680	SD7	49%	5.194.000	71.783	0.68%	5.122.217	
681	SD8	49%	1.372.000	304.300	10.87%	1.067.700	
682	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
683	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
684	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
685	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
686	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
687	SDK	49%	1.274.000	50.748	1.95%	1.223.252	
688	SDP	49%	5.446.091	17.353	0.16%	5.428.738	
689	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
690	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
691	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
692	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
693	SEP	0%	0	0	0%	0	
694	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
695	SGI	100%	75.464.700	12.700	0.02%	75.452.000	
696	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
697	SGP	49%	105.984.530	106.803	0.05%	105.877.727	
698	SGS	49%	7.065.800	35.550	0.25%	7.030.250	
699	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
700	SHC	49%	2.111.679	46.230	1.07%	2.065.449	
701	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
702	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
703	SID	49%	49.000.000	142.600	0.14%	48.857.400	
704	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
705	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
706	SIV	49%	1.476.063	274.400	9.11%	1.201.663	
707	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
708	SJG	0%	0	0	0%	0	
709	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
710	SKH	20%	6.600.000	10.500	0.03%	6.589.500	
711	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
712	SKV	49%	11.270.000	29.300	0.13%	11.240.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
714	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
715	SON	0%	0	0	0%	0	
716	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
717	SPB	49%	6.517.042	793	0.01%	6.516.249	
718	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
719	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
720	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
721	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
722	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
723	SRB	49%	4.165.000	104.222	1.23%	4.060.778	
724	SRT	49%	24.651.900	40.000	0.08%	24.611.900	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
727	SSH	50%	187.500.000	1.700	0%	187.498.300	
728	SSN	49%	19.404.000	11.329	0.03%	19.392.671	
729	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	7.210	0.01%	32.871.790	
739	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
742	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
743	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
746	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
747	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
748	TBH	0%	0	0	0%	0	
749	TBR	0%	0	0	0%	0	
750	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
752	TCI	100%	100.979.982	348.829	0.35%	100.631.153	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
757	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
760	TED	49%	6.125.000	4.413.610	35.31%	1.711.390	
761	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
762	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THM	0%	0	0	0%	0	(*)
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
772	TIN	50%	35.068.607	130.700	0.19%	34.937.907	
773	TIS	49%	90.160.000	26.620	0.01%	90.133.380	
774	TKA	0%	0	0	0%	0	
775	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
776	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
777	TLI	0%	0	0	0%	0	
778	TLP	0%	0	0	0%	0	
779	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
780	TMG	49%	8.820.000	4.000	0.02%	8.816.000	
781	TMW	0%	0	0	0%	0	
782	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
783	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
784	TNP	0%	0	0	0%	0	
785	TNS	49%	9.800.000	16.700	0.08%	9.783.300	
786	TNW	49%	7.840.000	10.000	0.06%	7.830.000	
787	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
788	TOS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TOW	50%	3.989.075	804.500	10.08%	3.184.575	
790	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
791	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
792	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
793	TR1	0%	0	0	0%	0	
794	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
795	TRT	0%	0	0	0%	0	
796	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
797	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
798	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
799	TSG	49%	1.506.309	53.500	1.74%	1.452.809	
800	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
801	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
802	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
803	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
804	TTN	49%	17.996.475	121.850	0.33%	17.874.625	
805	TTP	100%	14.999.998	13.232.569	88.22%	1.767.429	
806	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
807	TUG	49%	1.323.000	170.100	6.3%	1.152.900	
808	TV1	49%	13.078.746	1.323	0%	13.077.423	
809	TV6	49%	1.470.000	1.105.000	36.83%	365.000	
810	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
811	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
812	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
813	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
814	TVN	49%	332.220.000	538.500	0.08%	331.681.500	
815	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
816	TVW	50%	7.298.930	1.300	0.01%	7.297.630	
817	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
818	UCT	0%	0	0	0%	0	
819	UDC	49%	17.150.000	4.603.780	13.15%	12.546.220	
820	UDJ	49%	8.085.000	778.900	4.72%	7.306.100	
821	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
822	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
823	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
824	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
825	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
826	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	USD	0%	0	0	0%	0	
828	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
829	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
830	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
831	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
832	VAB	.5%	2.699.800	90.185	0.02%	2.609.615	
833	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
834	VAV	50%	16.000.000	715.900	2.24%	15.284.100	
835	VBB	30%	143.304.800	22.424	0%	143.282.376	
836	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
837	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
838	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
839	VC5	49%	2.450.000	63.140	1.26%	2.386.860	
840	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
841	VCP	50%	41.894.829	28.302	0.03%	41.866.527	
842	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
843	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
844	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
845	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
846	VDB	0%	0	0	0%	0	
847	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
848	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
849	VE9	49%	6.136.570	20.753	0.17%	6.115.817	
850	VEA	49%	651.112.000	53.467.351	4.02%	597.644.649	
851	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
852	VEF	49%	81.635.984	1.400	0%	81.634.584	
853	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
854	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
855	VFC	49%	16.660.000	15.199.268	44.7%	1.460.732	
856	VFR	49%	7.350.000	2.501	0.02%	7.347.499	
857	VGG	49%	21.609.000	6.667.758	15.12%	14.941.242	
858	VGI	0%	0	1.969.998	0.06%	-1.969.998	
859	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
860	VGR	49%	30.992.500	13.791.930	21.81%	17.200.570	
861	VGT	49%	245.000.000	65.318.540	13.06%	179.681.460	
862	GVV	49%	17.529.479	1.100	0%	17.528.379	
863	VHD	0%	0	0	0%	0	
864	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VHG	49%	73.500.000	470.317	0.31%	73.029.683	
866	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
867	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
868	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
869	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	
870	VIN	49%	12.495.000	54.700	0.21%	12.440.300	
871	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
872	VIW	0%	0	200	0%	-200	
873	VKC	50%	10.000.000	596.423	2.98%	9.403.577	
874	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
875	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
876	VLC	100%	172.346.173	458.472	0.27%	171.887.701	
877	VLF	49%	5.860.391	29.189	0.24%	5.831.202	
878	VLG	49%	6.963.943	47.700	0.34%	6.916.243	
879	VLP	0%	0	0	0%	0	
880	VLW	50%	14.450.000	67.200	0.23%	14.382.800	
881	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
882	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
883	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
884	VMT	0%	0	0	0%	0	
885	VNA	49%	9.800.000	375.272	1.88%	9.424.728	
886	VNB	49%	33.275.880	734.700	1.08%	32.541.180	
887	VNH	49%	3.931.304	71.610	0.89%	3.859.694	
888	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
889	VNP	49%	9.520.167	165.700	0.85%	9.354.467	
890	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
891	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
892	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
893	VOC	0%	0	766.330	0.63%	-766.330	
894	VPA	49%	7.387.326	14.200	0.09%	7.373.126	
895	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
896	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
897	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
898	VQC	49%	1.763.794	144.698	4.02%	1.619.096	
899	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
900	VSE	49%	4.379.252	198.800	2.22%	4.180.452	
901	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
902	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VSN	0%	0	3.464.620	4.28%	-3.464.620	
904	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
905	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
906	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
907	VTD	0%	0	0	0%	0	
908	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
909	VTG	0%	0	0	0%	0	
910	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
911	VTK	49%	4.225.160	143.931	1.67%	4.081.229	
912	VTL	0%	0	44.946	0.44%	-44.946	
913	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
914	VTP	49%	59.673.690	12.996.938	10.67%	46.676.752	
915	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
916	VTR	0%	0	0	0%	0	
917	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
918	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
919	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
920	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
921	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
922	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
923	VW3	49%	980.000	23.200	1.16%	956.800	
924	VWS	49%	1.764.000	200	0.01%	1.763.800	
925	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
926	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
927	VXT	0%	0	0	0%	0	
928	WSB	50%	7.250.000	2.223.430	15.33%	5.026.570	
929	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
930	WTC	49%	4.900.000	29.700	0.30%	4.870.300	
931	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
932	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
933	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
934	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	
935	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
936	XLV	0%	0	0	0%	0	
937	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
938	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
939	XMP	50%	7.500.000	2.600	0.02%	7.497.400	
940	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
942	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**